

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANA
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 15/2018/DS-ST
Ngày 26 tháng 11 năm 2018
“*V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Soái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Sơn;

2. Bà Bùi Thị Thiềm.

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện VKSND huyện Krông Ana tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Thanh - Kiểm sát viên.

Vào ngày 26/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2018/TLST-DS ngày 14/8/2018 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2018/QĐXXST-DS ngày 31/10/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2018/QĐST-DS ngày 12/11/2018 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa dân sự sơ thẩm số 31/TB-TA ngày 19/11/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng C.

Địa chỉ: Tòa nhà C, Khu B, Quận H, Tp. Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Quang T. Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng C huyện K, có mặt.

(Theo Quyết định ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng Giám đốc Ngân hàng C).

Địa chỉ: Số 04 đường N, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ông Hoàng Minh N, sinh năm 1962 và bà Trương Thị Thúy T, sinh năm 1964.

(Ông N ủy quyền cho bà T tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền được xác nhận ngày 11/9/2018), bà T vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn 2, xã B, huyện K, Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24/7/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Quang T trình bày: Ngân hàng

C(sau đây gọi tắt là ngân hàng) có ký hợp đồng cho vợ chồng ông Hoàng Minh N, bà Trương Thị Thúy T, cùng trú tại: Thôn 2, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vay theo chương trình học sinh – sinh viên và chương trình Hộ nghèo từ năm 2007 đến năm 2011 gồm 06 hợp đồng, cụ thể như sau:

- Hợp đồng thứ nhất: Vào ngày 16/3/2009, ký hợp đồng số 6000004100029773 vay số tiền 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng) theo chương trình Hộ nghèo, lãi suất vay 7,8%/năm, thời hạn vay 35 tháng, hạn trả nợ gốc vào ngày 14/02/2012, được gia hạn trả nợ gốc đến ngày 14/5/2015. Quá trình vay, vợ chồng bà T không trả cho ngân hàng được khoản tiền nợ gốc nào mà chỉ trả được cho ngân hàng 7.968.000đ tiền lãi.

Tính đến ngày 26/11/2018, vợ chồng ông N, bà T còn nợ ngân hàng:

- Nợ gốc: 13.000.000đ.

- Nợ lãi: 3.002.000đ (nợ lãi trong hạn: 0đ, nợ lãi quá hạn: 3.002.000đ);

Tổng cộng cả gốc và lãi: 16.002.000đ.

- Hợp đồng thứ hai: Vào ngày 25/11/2009, ký hợp đồng số 6000004100022384 vay số tiền 17.400.000đ (Mười bảy triệu bốn trăm ngàn đồng) theo chương trình Học sinh – sinh viên, lãi suất vay 6%/năm, thời hạn vay 76 tháng, hạn trả nợ gốc vào ngày 14/3/2016. Quá trình vay, vợ chồng bà T đã trả cho ngân hàng được 2.000.000đ nợ gốc, 1.900.000đ nợ lãi.

Tính đến ngày 26/11/2018, vợ chồng ông N, bà T còn nợ ngân hàng:

- Nợ gốc: 15.400.000đ.

- Nợ lãi: 7.282.000đ (nợ lãi trong hạn: 3.670.000đ, nợ lãi quá hạn: 3.612.000đ)

Tổng cộng cả gốc và lãi: 22.682.000đ.

- Hợp đồng thứ ba: Vào ngày 25/11/2009, ký hợp đồng số 6000004100029774 vay số tiền 4.300.000đ (Bốn triệu ba trăm ngàn đồng) theo chương trình Học sinh – sinh viên, lãi suất vay 6%/năm, thời hạn vay 64 tháng, hạn trả nợ gốc vào ngày 14/3/2015, được gia hạn trả nợ gốc đến ngày 14/3/2016. Quá trình vay, vợ chồng bà T không trả cho ngân hàng được khoản tiền nào.

Tính đến ngày 26/11/2018, vợ chồng ông N, bà T còn nợ ngân hàng:

- Nợ gốc: 4.300.000đ.

- Nợ lãi: 2.547.000đ (nợ lãi trong hạn: 1.635.000đ, nợ lãi quá hạn: 912.000đ)

Tổng cộng cả gốc và lãi: 6.847.000đ.

- Hợp đồng thứ tư: Vào ngày 21/11/2007, ký hợp đồng số 6000004100029775 vay số tiền 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng) theo chương trình Học sinh – sinh viên, lãi suất vay 6%/năm, thời hạn vay 67 tháng, hạn trả nợ gốc vào ngày 14/6/2013. Đây là khoản vay được tách ra từ khoản vay 44.300.000đ (khoản vay 44.300.000đ sau này được tách ra thành 03 khoản vay khác nhau, trong đó có khoản vay 16.000.000đ). Quá trình vay, vợ chồng bà T đã trả cho ngân hàng được 5.000.000đ nợ gốc, 2.000.000đ nợ lãi.

Tính đến ngày 26/11/2018, vợ chồng ông N, bà T còn nợ ngân hàng:

- Nợ gốc: 11.000.000đ.

- Nợ lãi: 13.113.000đ (nợ lãi trong hạn: 6.895.000đ, nợ lãi quá hạn: 6.218.000đ);

Tổng cộng cả gốc và lãi: 24.113.000đ.

- Hợp đồng thứ năm: Vào ngày 25/11/2009, ký hợp đồng số 6000004100022385 vay số tiền 12.300.000đ (Mười hai triệu ba trăm ngàn đồng) theo chương trình Học

sinh – sinh viên, lãi suất vay 6%/năm, thời hạn vay 52 tháng, hạn trả nợ gốc vào ngày 14/5/2014. Quá trình vay, vợ chồng bà T đã trả cho ngân hàng được 9.000.000đ nợ gốc, không trả được tiền lãi.

Tính đến ngày 26/11/2018, vợ chồng ông N, bà T còn nợ ngân hàng:

- Nợ gốc: 3.300.000đ.

- Nợ lãi: 5.381.000đ (nợ lãi trong hạn: 2.633.000đ, nợ lãi quá hạn: 2.748.000đ)

Tổng cộng cả gốc và lãi: 8.681.000đ.

- Hợp đồng thứ sáu: Vào ngày 29/4/2011, ký hợp đồng số 6000004100029776 vay số tiền 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng) theo chương trình Học sinh – sinh viên, lãi suất vay 6%/năm, thời hạn vay 29 tháng, hạn trả nợ gốc vào ngày 14/9/2013, được gia hạn trả nợ gốc vào ngày 14/8/2014. Đối với khoản vay này, vợ chồng bà T không trả cho ngân hàng được khoản tiền nào.

Tính đến ngày 26/11/2018, vợ chồng ông N, bà T còn nợ ngân hàng:

- Nợ gốc: 16.000.000đ.

- Nợ lãi: 8.576.000đ (nợ lãi trong hạn: 3.187.000đ, nợ lãi quá hạn: 5.389.000đ).

Tổng cộng cả gốc và lãi: 24.576.000đ.

Tổng cộng cả 06 hợp đồng vay trên, vợ chồng bà T đã trả được cho ngân hàng số tiền nợ gốc là 16.000.000đ và số tiền nợ lãi là 11.868.000đ, tổng cộng cả gốc và lãi đã trả là 27.868.000đ.

Nay ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Hoàng Minh N, bà Trương Thị Thúy T phải trả cho ngân hàng số tiền nợ gốc là 63.000.000đ và nợ lãi là 39.901.000đ (lãi tính đến ngày 26/11/2018), tổng cộng cả gốc và lãi là 102.901.000đ và tiếp tục tính lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn trên dư nợ gốc cho đến khi vợ chồng ông N, bà T trả hết nợ cho ngân hàng. Cụ thể theo chương trình Hộ nghèo lãi suất quá hạn là 10,14%/năm và chương trình Học sinh – sinh viên lãi suất quá hạn là 7,8%/năm.

Tại bản tự khai bị đơn bà Trương Thị Thúy T trình bày: Tôi thừa nhận vợ chồng tôi có ký hợp đồng để vay tiền của Ngân hàng C tại Phòng giao dịch huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo chương trình học sinh, sinh viên, lãi suất cho vay trong hạn là 6%/năm; vay chương trình hộ nghèo, lãi suất cho vay trong hạn 7,8%/ năm. Vợ chồng tôi vay tổng cộng tiền nợ gốc là 66.000.000đ. Quá trình vay thì vợ chồng tôi đã trả được 17.000.000đ tiền nợ gốc và tiền nợ lãi hàng tháng theo các hợp đồng tín dụng và mỗi lần trả đều có phiếu thu của ngân hàng. Tính đến ngày 29/8/2018, vợ chồng tôi còn nợ của Ngân hàng C số tiền gốc là 49.000.000đ và tiền lãi.

Nay Ngân hàng C khởi kiện yêu cầu vợ chồng tôi phải trả cho ngân hàng C số tiền nợ gốc 63.000.000đ, tiền nợ lãi 37.133.181đ (lãi tính đến ngày 24/7/2018) và tiếp tục tính lãi suất nợ quá hạn thì tôi không đồng ý vì vợ chồng tôi chỉ đồng ý trả 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng) và tiền nợ lãi.

Về thời hạn trả nợ: Vợ chồng tôi xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi hết nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đối chất và hòa giải vụ án nhiều lần, tuy nhiên, bị đơn bà Trương Thị Thúy T vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa: Đại diện VKSND huyện Krông Ana phát biểu ý kiến: Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Bị đơn

cư trú tại huyện K nên Toà án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn luật định, đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tư cách tham gia tố tụng: Xác định đúng tư cách đương sự quy định tại Điều 68 BLTTDS. Về thu thập chứng cứ Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 97 BLTTDS.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 474 BLDS năm 2005 đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Hoàng Minh N, bà Trương Thị Thúy T phải trả nợ cho nguyên đơn Ngân hàng C số tiền nợ gốc là 63.000.000đ và nợ lãi là 39.901.000đ (lãi tính đến ngày 26/11/2018), tổng cộng cả gốc và lãi là 102.901.000đ và tiếp tục tính lãi suất quá hạn cho đến khi ông N, bà T trả hết nợ cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Ngân hàng C cho bị đơn ông Hoàng Minh N, bà Trương Thị Thúy T vay tiền; Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật, HĐXX xác định quan hệ pháp tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại thôn 2, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Bị đơn bà Trương Thị Thúy T, ông Hoàng Minh N đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về áp dụng pháp luật: Các hợp đồng vay vốn giữa các đương sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực pháp luật, căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 688 của BLDS 2015, áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết tranh chấp là phù hợp.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng: Từ năm 2007 đến năm 2011 giữa Ngân hàng C và ông Hoàng Minh N, bà Trương Thị Thúy T ký kết 06 hợp đồng vay vốn theo chương trình Hộ nghèo và chương trình Học sinh – sinh viên, cụ thể:

- Hợp đồng thứ nhất: Vay số tiền 13.000.000đ gốc theo chương trình hộ nghèo, bị đơn không trả được gốc, đã trả được 7.968.000đ nợ lãi, còn nợ gốc 13.000.000đ, nợ lãi đến ngày 26/11/2018.

- Hợp đồng thứ hai: Vay số tiền 17.400.000đ gốc theo chương trình học sinh sinh viên, bị đơn trả được 2.000.000đ nợ gốc và 1.900.000đ nợ lãi, còn nợ gốc 15.400.000đ, nợ lãi đến ngày 26/11/2018.

- Hợp đồng thứ ba: Vay số tiền 4.300.000đ gốc theo chương trình học sinh sinh viên, bị đơn không trả được gốc và lãi, còn nợ gốc 4.300.000đ, nợ lãi đến ngày 26/11/2018.

- Hợp đồng thứ tư: Vay số tiền 16.000.000đ gốc theo chương trình học sinh sinh viên, bị đơn trả được 5.000.000đ nợ gốc và 2.000.000đ nợ lãi, còn nợ gốc 11.000.000đ, nợ lãi đến ngày 26/11/2018.

- Hợp đồng thứ năm: Vay số tiền 12.300.000đ gốc theo chương trình học sinh sinh viên, bị đơn trả được 9.000.000đ nợ gốc, không trả nợ lãi, còn nợ gốc 3.300.000đ, nợ lãi đến ngày 26/11/2018.

- Hợp đồng thứ sáu: Vay số tiền 16.000.000đ gốc theo chương trình học sinh sinh viên, bị đơn không trả được gốc và lãi, còn nợ gốc 16.000.000đ, nợ lãi đến ngày 26/11/2018.

Xét lời trình bày của bị đơn xác định vợ chồng bà vay của Ngân hàng C số tiền nợ gốc 66.000.000đ và đã trả được 17.000.000đ nợ gốc và tiền lãi của một số hợp đồng vay nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh và không được nguyên đơn thừa nhận. Tòa án tiến hành đối chất để làm rõ số tiền nợ gốc, nợ lãi nhưng bị đơn không hợp tác. Quá trình tham gia tố tụng, đại diện Ngân hàng đã giao nộp đầy đủ bản sao sổ vay vốn, sổ lưu từ rơi theo dõi cho vay, thu nợ, dư nợ, do đó không có cơ sở xem xét yêu cầu của bị đơn mà cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng C số tiền nợ gốc 63.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật là phù hợp và có căn cứ.

Về yêu cầu xin trả dần của bị đơn mỗi tháng trả 1.000.000đ không được phía nguyên đơn chấp nhận nên không có cơ sở để xem xét.

[4] Về lãi suất:

- Hợp đồng thứ nhất: Vay 13.000.000đ gốc, lãi suất trong hạn 7,8%/năm từ ngày vay 16/3/2009 đến ngày 14/5/2015 là 6.279.000đ, lãi suất quá hạn 10,14% tính từ ngày 15/5/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là 4.691.000đ; Bị đơn đã trả được số tiền lãi là 7.968.000đ, còn phải trả 3.002.000đ tiền lãi.

- Hợp đồng thứ hai: Vay 17.400.000đ gốc, lãi suất trong hạn 6%/năm tính từ ngày vay 25/11/2009 đến ngày 14/3/2016 là 5.570.000đ, lãi suất quá hạn 7,8%/năm tính từ ngày 15/3/2016 đến ngày 14/5/2018 là 2.962.000đ; Lãi suất quá hạn của dư nợ gốc còn lại 15.400.000đ từ ngày 15/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 650.000đ, tổng lãi là 9.182.000đ; bị đơn đã trả được 1.900.000đ tiền lãi, còn phải trả 7.282.000đ.

- Hợp đồng thứ ba: Vay 4.300.000đ gốc, lãi suất trong hạn 6%/năm tính đến ngày 14/3/2016 là 1.635.000đ, lãi quá hạn 7,8%/năm tính từ ngày 15/3/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là 912.000đ, tổng lãi là 2.547.000đ.

- Hợp đồng thứ tư: Khoản vay 16.000.000đ là khoản vay gốc sau khi tách từ khoản vay 44.300.000đ; Đối với khoản vay này trước khi tách gói sinh viên lãi suất

6%/năm được tính từ ngày 21/11/2007 đến ngày 29/4/2011 là 6.836.000đ. Khoản vay tiếp tục sau khi tách gói sinh viên được tính lãi trong hạn 6%/năm với số dư gốc 16.000.000đ từ ngày 30/4/2011 đến ngày 14/6/2013 là 2.059.000đ; lãi suất quá hạn 7,8%/năm của dư nợ gốc 16.000.000đ từ ngày 15/6/2013 đến ngày 12/4/2017 là 4.814.000đ; lãi suất quá hạn 7,8%/năm của dư nợ gốc 11.000.000đ (trả 5.000.000đ nợ gốc) từ ngày 13/4/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.404.000đ. Tổng nợ lãi phải trả là 15.113.000đ, bị đơn đã trả được 2.000.000đ nợ lãi, còn phải trả 13.113.000đ nợ lãi.

- Hợp đồng thứ năm: Vay 12.300.000đ gốc, lãi suất trong hạn 6%/năm tính từ ngày 25/11/2009 đến ngày 14/5/2014 là 2.633.000đ; lãi quá hạn 7,8%/năm tính từ ngày 15/5/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.748.000đ, tổng lãi 5.381.000đ.

- Hợp đồng thứ sáu: Vay 16.000.000đ gốc, lãi suất trong hạn 6%/năm tính từ ngày 29/4/2011 đến ngày 14/8/2014 là 3.187.000đ; lãi quá hạn 7,8%/năm tính từ ngày 15/8/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm là 5.389.000đ, tổng lãi 8.576.000đ.

Như vậy, tổng cả gốc và lãi cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 102.901.000đ, trong đó nợ gốc là 63.000.000đ, nợ lãi là 39.901.000đ.

[5] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị đơn ông Hoàng Minh N, bà Trương Thị Thúy T phải chịu án phí DSST đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là:

$102.901.000đ \times 5\% = 5.145.000đ$ (Năm triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Nguyên đơn Ngân hàng C không phải chịu án phí DSST.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: **Điều 471, Điều 474 và 476** của Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Cxã hội.

Buộc ông Hoàng Minh N, bà Trương Thị Thúy T phải trả cho Ngân hàng C số tiền 102.901.000đồng (*Một trăm lẻ hai triệu chín trăm lẻ một ngàn đồng*), trong đó nợ gốc là 63.000.000đ, nợ lãi là 39.901.000đ (lãi tính đến ngày 26/11/2018).

Kể từ ngày 27/11/2018, ông Hoàng Minh N, bà Trương Thị Thúy T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

[2] Về án phí: Buộc ông Hoàng Minh N, bà Trương Thị Thúy T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 5.145.000đ (Năm triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng C (Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện K, địa chỉ: Số 04 đường N, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) số tiền tạm ứng án phí 2.503.000^d (Hai triệu năm trăm linh ba ngàn đồng) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, theo biên lai số: 0005742 ngày 10 tháng 8 năm 2018.

Nguyên đơn, có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Hữu Soái